

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh

MST: 

|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 0 | 3 | 0 | 1 | 1 | 2 | 3 | 1 | 2 | 5 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG  
SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

**Tháng 01/2022**

## **MỤC LỤC**

|                                                                                                               | <b>Trang</b>  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>1. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>                                                  | <b>1 - 4</b>  |
| <b>2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br/>Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</b> | <b>5</b>      |
| <b>3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br/>Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>           | <b>6 - 7</b>  |
| <b>4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính<br/>Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>    | <b>8 - 33</b> |

\*\*\*\*\*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>763.570.708.660</b> | <b>993.872.383.168</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>157.792.346.184</b> | <b>74.065.652.452</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 77.792.346.184         | 74.065.652.452         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 80.000.000.000         | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>355.000.000.000</b> | <b>432.000.000.000</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        | V.2a        | 28.644.000.000         | 28.644.000.000         |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        | V.2d        | (28.644.000.000)       | (28.644.000.000)       |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2b        | 355.000.000.000        | 432.000.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>122.079.293.903</b> | <b>239.900.564.737</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 59.461.723.123         | 79.396.365.318         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 35.763.173.003         | 39.879.167.438         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5a        | 94.082.136.651         | 193.018.872.954        |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.5c        | (67.227.738.874)       | (72.393.840.973)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>29.124.937.679</b>  | <b>144.546.599.137</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.6         | 29.124.937.679         | 144.546.599.137        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>99.574.130.894</b>  | <b>103.359.566.842</b> |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.7a        | 2.129.786.308          | 3.278.358.668          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 87.632.465.419         | 86.305.783.085         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.16        | 9.811.879.167          | 13.775.425.089         |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>787.810.877.680</b>   | <b>812.216.729.865</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>237.129.816.746</b>   | <b>237.345.979.770</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5b        | 472.615.323.012          | 496.911.836.591          |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        | V.5c        | (235.485.506.266)        | (259.565.856.821)        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>169.500.640.173</b>   | <b>194.991.577.971</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 137.879.762.320          | 160.182.289.377          |
| - Nguyên giá                                    | 222        | V.8         | 506.660.802.365          | 495.852.021.479          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        | V.8         | (368.781.040.045)        | (335.669.732.102)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | V.9         | 7.904.941.526            | 9.443.628.226            |
| - Nguyên giá                                    | 225        | V.9         | 10.768.723.579           | 10.768.723.579           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        | V.9         | (2.863.782.053)          | (1.325.095.353)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | 23.715.936.327           | 25.365.660.368           |
| - Nguyên giá                                    | 228        | V.10        | 36.015.175.418           | 36.015.175.418           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        | V.10        | (12.299.239.091)         | (10.649.515.050)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | <b>V.11</b> | <b>32.243.749.055</b>    | <b>32.243.749.055</b>    |
| - Nguyên giá                                    | 231        | V.11        | 37.252.913.794           | 37.252.913.794           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        | V.11        | (5.009.164.739)          | (5.009.164.739)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>88.968.065.999</b>    | <b>66.285.348.627</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.12        | 88.968.065.999           | 66.285.348.627           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>243.163.459.443</b>   | <b>258.685.515.269</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | V.2c        | 178.277.281.987          | 178.277.281.987          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | V.2c        | 107.246.251.500          | 107.246.251.500          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        | V.2h        | (42.360.074.044)         | (26.838.018.218)         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>16.805.146.264</b>    | <b>22.664.559.173</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.7b        | 14.761.886.379           | 20.621.299.288           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        | V.13        | 2.043.259.885            | 2.043.259.885            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1.551.381.586.340</b> | <b>1.806.089.113.033</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>130.225.593.753</b> | <b>294.354.254.515</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>129.873.447.753</b> | <b>291.620.268.313</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.14        | 35.502.936.959         | 158.398.260.812        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.15        | 4.616.107.046          | 3.232.650.581          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.16        | 47.805.374             | 32.086.405             |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.17        | 30.588.053.337         | 58.408.592.337         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.18        | 27.699.612             | 114.836.746            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | V.19        | 1.159.154.925          | 3.002.754.724          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.20        | 10.780.803.796         | 10.991.856.785         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.21a       | 2.413.939.077          | 2.764.411.732          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.22        | 44.736.947.627         | 54.674.818.191         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>352.146.000</b>     | <b>2.733.986.202</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.20a       | 352.146.000            | 320.047.125            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.21b       | -                      | 2.413.939.077          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>1.421.155.992.587</b> | <b>1.511.734.858.518</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> | V.23        | <b>1.421.155.992.587</b> | <b>1.511.734.858.518</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        |             | 1.334.813.100.000        | 1.334.813.100.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 1.334.813.100.000        | 1.334.813.100.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                            | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | 3.862.620.000            | 3.862.620.000            |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                              | 415        |             | (341.040.000)            | (341.040.000)            |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        |             | 582.661.723              | 582.661.723              |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        |             | 82.238.650.864           | 172.817.516.795          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 78.940.402.428           | 40.067.232.494           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 3.298.248.436            | 132.750.284.301          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                                            | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>1.551.381.586.340</b> | <b>1.806.089.113.033</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2022



Nguyễn Thị Vân Anh  
Người lập



Tôn Nữ Diệu Trí  
Kế toán trưởng



Đoàn Thị Mai Hương  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

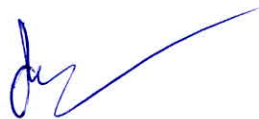
(Dạng đầy đủ)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Quý 4          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                    |       |             | Năm nay        | Năm trước       | Năm nay                           | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | V.25        | 61.626.888.538 | 229.274.105.840 | 321.463.693.340                   | 918.730.826.772 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | V.26        | 321.366.146    | 324.546         | 385.416.133                       | 527.892.232     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 61.305.522.392 | 229.273.781.294 | 321.078.277.207                   | 918.202.934.540 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | V.27        | 37.000.271.407 | 78.985.036.657  | 172.313.129.384                   | 472.701.546.188 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 24.305.250.985 | 150.288.744.637 | 148.765.147.823                   | 445.501.388.352 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | V.28        | 21.124.792.441 | 72.575.127.132  | 106.855.312.261                   | 220.951.443.892 |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | V.29        | 9.530.494.766  | 32.797.533.562  | 46.250.457.473                    | 45.111.234.688  |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 48.080.035     | 168.608.447     | 302.411.787                       | 1.470.191.879   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | V.30        | 19.211.927.029 | 37.919.405.215  | 115.173.835.061                   | 290.244.679.028 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | V.31        | 15.308.902.030 | 97.869.119.780  | 93.367.249.505                    | 187.766.146.857 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 1.378.719.601  | 54.277.813.212  | 828.918.045                       | 143.330.771.671 |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | V.32        | 1.817.598.114  | 532.207.747     | 3.007.237.910                     | 5.678.922.213   |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | V.33        | 203.036.570    | 405.536.704     | 537.907.519                       | 557.332.419     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 1.614.561.544  | 126.671.043     | 2.469.330.391                     | 5.121.589.794   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 2.993.281.145  | 54.404.484.255  | 3.298.248.436                     | 148.452.361.465 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.16        | 0              | 0               | 0                                 | 0               |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    | V.13        | 0              | (846.365.860)   | 0                                 | (1.041.201.937) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 2.993.281.145  | 55.250.850.115  | 3.298.248.436                     | 149.493.563.402 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | V.34        | 22             | 289             | 25                                | 995             |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | V.34        | 22             | 289             | 25                                | 995             |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2022


Nguyễn Thị Vân Anh  
Người lập

Tôn Nữ Diệu Trí  
Kế toán trưởngĐoàn Thị Mai Hương  
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                                                                            |           |             | Năm nay                           | Năm trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                                   |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |             | 3.298.248.436                     | 148.452.361.465          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |           |             |                                   |                          |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02        | V.8-11      | 39.695.509.381                    | 45.432.385.828           |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        | V.5c        | (13.724.396.828)                  | 63.333.747.541           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | 29.423.389.742                    | (24.861.349.071)         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        |             | (104.630.725.289)                 | (193.367.638.797)        |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        | V.29        | 302.411.787                       | 1.470.191.879            |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |             | -                                 | -                        |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | (45.635.562.771)                  | 40.459.698.845           |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | 106.959.739.446                   | (79.190.757.582)         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |             | 115.421.661.458                   | 243.145.916.204          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |             | (152.437.020.839)                 | (350.504.327.243)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |             | 7.497.034.760                     | 22.039.241.621           |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |             | -                                 | -                        |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        |             | (331.785.072)                     | (1.503.029.889)          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        |             | -                                 | (20.164.130.210)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |             | 2.980.000                         | 11.920.000               |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        | V.22        | (23.746.818.931)                  | (49.553.253.900)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>7.730.228.051</b>              | <b>(195.258.722.154)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                                   |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | (28.197.729.334)                  | (49.752.600.726)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | -                                 | 5.720.346.368            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (270.000.000.000)                 | (487.000.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 347.000.000.000                   | 695.000.000.000          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | -                                 | -                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | -                                 | 4.032.000.000            |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 110.035.333.743                   | 193.945.286.595          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>158.837.604.409</b>            | <b>361.945.032.237</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

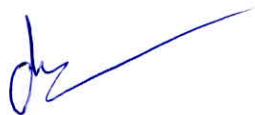
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                                                                            |       |             | Năm nay                           | Năm trước         |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |       |             |                                   |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                                 | -                 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                                 | -                 |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    |             | -                                 | 95.787.365.538    |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    |             | -                                 | (150.321.003.739) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    |             | (2.764.411.732)                   | (2.410.142.578)   |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             | (80.040.963.800)                  | (200.105.465.600) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | (82.805.375.532)                  | (257.049.246.379) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                             | 50    |             | 83.762.456.928                    | (90.362.936.296)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60    |             | 74.065.652.452                    | 164.543.550.039   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | (35.763.196)                      | (114.961.291)     |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | 70    | V.1         | 157.792.346.184                   | 74.065.652.452    |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2022



**Nguyễn Thị Vân Anh**  
Người lập



**Tôn Nữ Diệu Trí**  
Kế toán trưởng



**Đoàn Thị Mai Hương**  
Tổng Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh  
BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty Cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ, hàng miễn thuế; Sản xuất nước mắm; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh; Sửa chữa ô tô, lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành Hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại Hàng không; Đại lý bán vé máy bay, kinh doanh quảng cáo; Xuất nhập khẩu hàng hóa phục vụ hành khách, nhập khẩu trang thiết bị phục vụ công tác kinh doanh của công ty; Mua bán rượu và thuốc lá điều sản xuất trong nước; Bán lẻ xăng dầu; Kinh doanh trang trại; Kinh doanh bất động sản, môi giới bất động sản; Kinh doanh du lịch, lữ hành quốc tế, đại lý đối ngoại tệ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Dịch vụ massage, xoa bóp, bấm huyệt đôi bàn chân tại khu vực cách ly ga đi quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không, Dịch vụ cung cấp suất ăn đường sắt

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Công ty

*Các Công ty liên doanh, liên kết*

| Tên công ty                                          | Địa chỉ trụ sở chính                                                                      | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                                                                                                        | Tỷ lệ<br>vốn góp | Tỷ lệ<br>lợi ích | Tỷ lệ<br>quyền<br>biểu<br>quyết |
|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|---------------------------------|
| Công ty cổ phần thương mại xăng dầu Tân Sơn Nhất     | Số 45 đường Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh                          | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Mua bán cho thuê vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không | 38.03%           | 38.03%           | 38.03%                          |
| Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco                        | Số 47 đường Nguyễn Huệ, khu phố 5, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang | Chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn                                                                                                                                                                                   | 50,00%           | 50,00%           | 50,00%                          |
| Công ty liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viet Home GMBH) | Leipziger Str.54, VH, EG 10G-10117 Berlin, Đức                                            | Đại lý vé máy bay, dịch vụ du lịch, xuất nhập khẩu, thương mại                                                                                                                                                                    | 29,00%           | 29,00%           | 29,00%                          |
| Công ty Cổ phần phát triển Vườn Xanh                 | Số 45 đường Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh                          | Tư vấn, thiết kế, thi công và bảo trì sân vườn; Cung cấp các dịch vụ cây trang trí cho văn phòng; Cho thuê cây                                                                                                                    | 24,00%           | 24,00%           | 24,00%                          |
| Công ty cổ phần đầu tư thương mại Bầu Trời Xanh      | Số 415B đường Hoàng Văn Thụ, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh                     | Dịch vụ, thương mại                                                                                                                                                                                                               | 20,00%           | 20,00%           | 20,00%                          |

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### *Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

| Tên đơn vị                                                                            | Địa chỉ                                                                                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trung tâm thương mại Sasco Tân Sơn Nhất                                               | Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh                            |
| Phòng kinh doanh hàng Miễn thuế                                                       | Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh                            |
| Phòng kinh doanh dịch vụ Phòng chờ                                                    | Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh                            |
| Văn phòng Đại Diện Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất tại Hà Nội | Tầng 4, Tòa nhà NTS, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội     |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất tại Phú Quốc        | Số 379 đường Nguyễn Trung Trực, khu khổ 5, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất tại Long An         | Lô Q-1B Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An              |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất tại Khánh Hòa       | Cảng hàng không Quốc Tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa            |

### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của Quý trước so sánh được với số liệu của Quý này.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

# **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

#### **2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ kế toán từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại Cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại Cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại Cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại Cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

#### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4. Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

# **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở

# **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

#### ***Công ty liên doanh***

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

#### ***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

#### ***Ghi nhận ban đầu***

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### ***Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho hàng hóa của cửa hàng miễn thuế và trung tâm thương mại được tính theo phương pháp thực tế đích danh, hàng tồn kho còn lại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

#### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (46 năm).

#### *Chi phí trả trước dài hạn khác*

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí thuê mặt bằng quảng cáo, bản quyền diệt virus, ... được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### 8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 30       |
| Máy móc và thiết bị             | 05 – 10       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07            |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05            |
| Tài sản cố định hữu hình khác   | 05            |

# **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

### **10. Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính là phương tiện vận tải, truyền dẫn là 07 năm.

### **11. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 34 – 50 năm.

#### ***Nhãn hiệu hàng hóa***

Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 04 năm.

#### ***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

### **12. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

##### *Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát*

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính tổng hợp các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

#### 15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 16. **Vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### 17. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định hoặc thông báo trả cổ tức.

### 18. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### ***Doanh thu hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi***

Doanh thu đối với hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng là phần hoa hồng bán hàng mà Công ty được hưởng.

### ***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## **19. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ bao gồm hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm nay.
- Nếu khoản trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm sau.

## **20. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## **21. Các khoản chi phí:**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### 22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                            | <u>Số cuối quý</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|--------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                                   | 2.913.626.328          | 3.051.735.937         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn            | 74.828.414.341         | 70.923.671.124        |
| Tiền đang chuyển <sup>(i)</sup>            | 50.305.515             | 90.245.391            |
| Các khoản tương đương tiền <sup>(ii)</sup> | 80.000.000.000         | -                     |
| <b>Cộng</b>                                | <b>157.792.346.184</b> | <b>74.065.652.452</b> |

(i) Thẻ tín dụng thu của khách hàng.

(ii) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

##### 2a. Chứng khoán kinh doanh

|                                     | <u>Số cuối quý</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Cổ phiếu</b>                     | <b>28.644.000.000</b> | <b>28.644.000.000</b> |
| Ngân hàng thương mại Cổ phần Đông Á | 28.644.000.000        | 28.644.000.000        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>28.644.000.000</b> | <b>28.644.000.000</b> |

##### 2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến dưới 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

##### 2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                                  | <u>Số cuối quý</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>                   | <b>178.277.281.987</b> | <b>178.277.281.987</b> |
| Công ty Cổ phần thương mại xăng dầu Tân Sơn Nhất <sup>(i)</sup>  | 149.376.730.000        | 149.376.730.000        |
| Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco <sup>(ii)</sup>                    | 10.800.262.269         | 10.800.262.269         |
| Công ty Liên doanh CP Nhà Việt (Viet Home GMBH) <sup>(iii)</sup> | 14.900.289.718         | 14.900.289.718         |
| Công ty Cổ phần phát triển Vườn Xanh <sup>(iv)</sup>             | 1.200.000.000          | 1.200.000.000          |
| Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Bầu Trời Xanh <sup>(v)</sup>   | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                            | <b>107.246.251.500</b> | <b>107.246.251.500</b> |
| Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Nội Bài               | 8.696.000.000          | 8.696.000.000          |
| Công ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài                       | 21.811.000.000         | 21.811.000.000         |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền                                 | 44.732.290.000         | 44.732.290.000         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm                 | 70.000.000             | 70.000.000             |
| Công ty Cổ phần du lịch Thành Thành Công                         | 11.542.176.000         | 11.542.176.000         |

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

|                                               | <u>Số cuối quý</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công Nghiệp          | 4.930.000.000          | 4.930.000.000          |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Tân Sơn Nhất | 15.464.785.500         | 15.464.785.500         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>285.523.533.487</b> | <b>285.523.533.487</b> |

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515395, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 02 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất 149.376.730.000 đồng, tương đương 38,03% vốn điều lệ.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700106451, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 4 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần 07 ngày 27 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco 10.800.262.269 VND, tương đương 50% vốn điều lệ.
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh ngày 08 tháng 6 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào Công ty liên doanh Cổ phần Nhà Việt 29% vốn điều lệ.
- Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 09-2018/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 3 năm 2018, thông qua quyết định ngưng hoạt động Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) tại Cộng hòa Liên bang Đức. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã trích lập dự phòng hoàn toàn khoản đầu tư này. Công ty đang triển khai các thủ tục pháp lý để chấm dứt hoạt động của Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) tại Cộng hòa Liên bang Đức.
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0305515483, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 6 năm 2021, Công ty nắm giữ 1.200 cổ phiếu tương đương 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần phát triển vườn xanh.
- (v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313546236 ngày 23 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Bầu Trời Xanh 2.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ.

### 2d Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

|                    | <u>Số cuối quý</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm         | 26.838.018.218        | 15.790.465.559        |
| Trích lập dự phòng | 15.522.055.826        | 11.047.552.659        |
| <b>Số cuối quý</b> | <b>42.360.074.044</b> | <b>26.838.018.218</b> |

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                                  | <u>Số cuối quý</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                | <b>6.795.311.146</b> | <b>6.661.854.848</b> |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP     | 1.160.691.890        | 1.284.952.596        |
| Công ty Cổ phần phục vụ mặt đất Sài Gòn          | -                    | 48.225.700           |
| Công ty Cổ phần phục vụ mặt đất Hà Nội           | -                    | 37.286.412           |
| Công ty Cổ phần thương mại xăng dầu Tân Sơn Nhất | -                    | 223.048.800          |
| Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt              | 4.604.226.335        | 4.968.436.791        |
| Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Bầu Trời Xanh  | -                    | 8.488.746            |
| Công ty TNHH Autogrill VFS F&B                   | 1.030.392.921        | 91.415.803           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

|                                                                                                   | <b>Số cuối quý</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                                                               | <b>52.666.411.977</b>  | <b>72.734.510.470</b>  |
| Tổng Công ty hàng không Việt Nam – CTCP Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất (TOC)                    | 7.619.361.400          | 22.702.605.192         |
| Công ty CP Hàng Không Tre Việt                                                                    | 29.648.601.236         | 34.389.363.259         |
| Các khách hàng khác                                                                               | 15.398.449.341         | 15.642.542.019         |
| <b>Cộng</b>                                                                                       | <b>59.461.723.123</b>  | <b>79.396.365.318</b>  |
| <b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                                                        |                        |                        |
|                                                                                                   | <b>Số cuối quý</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
| <b>Trả trước cho bên liên quan</b>                                                                | <b>39.719.191</b>      | <b>4.079.385.077</b>   |
| Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh                                                              | -                      | 45.320.000             |
| Công ty TNHH Autogrill VFS F&B                                                                    | -                      | 4.034.065.077          |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP                                                      | 39.719.191             | -                      |
| <b>Trả trước cho các người bán khác</b>                                                           | <b>35.723.453.812</b>  | <b>35.799.782.361</b>  |
| Công ty Cổ phần HGconcept                                                                         | 4.563.793.584          | 7.568.616.089          |
| Công ty Cổ phần đầu tư và Thương mại GHT Việt Nam                                                 | 3.900.000.000          | 3.900.000.000          |
| Công ty Cổ phần Cung Cấp Thiết Bị Và Dịch Vụ Bảo Dưỡng Hàng Không                                 | 5.332.800.000          | 10.665.600.000         |
| Công ty Cổ phần CN Đại Thủy                                                                       | 3.900.000.000          | 3.900.000.000          |
| BLUE OCEAN ANZ PTY., LTD                                                                          | 6.522.479.000          | -                      |
| Các nhà cung cấp khác                                                                             | 11.504.381.228         | 9.765.566.272          |
| <b>Cộng</b>                                                                                       | <b>35.763.173.003</b>  | <b>39.879.167.438</b>  |
| <b>5. Phải thu khác</b>                                                                           |                        |                        |
| <b>5a. Phải thu ngắn hạn khác</b>                                                                 |                        |                        |
|                                                                                                   | <b>Số cuối quý</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                                                                 | <b>59.547.918.339</b>  | <b>64.638.867.191</b>  |
| Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt – chi hộ tiền thuê mặt bằng và các khoản khác                 | 45.195.141.806         | 48.818.399.947         |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hàng Không Miền Nam – chi hộ thuê mặt bằng                                | 14.352.776.533         | 15.820.467.244         |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>                                                       | <b>34.534.218.312</b>  | <b>128.380.005.763</b> |
| Tạm ứng                                                                                           | 317.745.000            | 15.490.000             |
| Lãi dự thu của các ngân hàng                                                                      | 6.874.427.999          | 12.079.474.519         |
| Ký quỹ                                                                                            | 3.656.399.040          | 3.655.399.040          |
| Công ty TNHH một thành viên xây dựng và kinh doanh nhà Phú Nhuận – thu hồi vốn và lãi bán nền nhà | 1.232.364.000          | 1.232.364.000          |
| Tổng Công ty hàng không Việt Nam - Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất (TOC) - chi hộ tiền thuê đất  | 7.024.679.124          | 7.024.679.124          |
| IPP GROUP (S) PTE LTD                                                                             | 5.537.408.475          | 98.312.470.086         |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                                                                  | 9.891.194.674          | 6.060.128.994          |
| <b>Cộng</b>                                                                                       | <b>94.082.136.651</b>  | <b>193.018.872.954</b> |
| <b>5b. Phải thu dài hạn khác</b>                                                                  |                        |                        |
|                                                                                                   | <b>Số cuối quý</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                                                                 | <b>235.485.506.266</b> | <b>259.565.856.821</b> |
| Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt – chi hộ tiền thuê mặt bằng và các khoản khác                 | 235.485.506.266        | 259.565.856.821        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

|                                                                                                                                                     | <u>Số cuối quý</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b><i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i></b>                                                                                                  |                        |                        |
|                                                                                                                                                     | <b>237.129.816.746</b> | <b>237.345.979.770</b> |
| Ký quỹ                                                                                                                                              | 9.109.968.265          | 9.109.968.265          |
| Ứng trước phí làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất                                                                                     | 13.000.000.000         | 13.000.000.000         |
| Ứng tiền để bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng tại khu du lịch sinh thái Bắc Vũng Bầu tại ấp 04, xã Cửa Cạn, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang | 162.389.278.838        | 162.389.278.838        |
| Ứng tiền đền bù giải tỏa dự án khách sạn Sasco – Nha Trang                                                                                          | 5.611.692.693          | 5.611.692.693          |
| Công ty TNHH một thành viên xây dựng và kinh doanh Nhà Phú Nhuận – vốn góp hợp tác kinh doanh                                                       | 16.978.636.950         | 16.978.636.950         |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư giao thông vận tải (Tracimexco) – vốn góp hợp tác đầu tư xây dựng                                  | 30.040.240.000         | 30.040.240.000         |
| Các khoản phải thu dài hạn khác                                                                                                                     | -                      | 216.163.024            |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                         | <b>472.615.323.012</b> | <b>496.911.836.591</b> |
| <b>5c. Dự phòng nợ phải thu</b>                                                                                                                     |                        |                        |
| Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:                                                                                           |                        |                        |
|                                                                                                                                                     | <u>Số cuối quý</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
| Số đầu năm                                                                                                                                          | <b>331.959.697.794</b> | <b>308.317.502.912</b> |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng                                                                                                                      | (29.246.452.654)       | 23.642.194.882         |
| Xóa nợ                                                                                                                                              | -                      | -                      |
| <b>Số cuối quý</b>                                                                                                                                  | <b>302.713.245.140</b> | <b>331.959.697.794</b> |
| <b>6. Hàng tồn kho</b>                                                                                                                              |                        |                        |
|                                                                                                                                                     | <u>Số cuối quý</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
| Nguyên liệu, vật liệu                                                                                                                               | 4.823.492.708          | 4.092.555.254          |
| Công cụ, dụng cụ                                                                                                                                    | 3.920.163.092          | 4.044.469.800          |
| Thành phẩm                                                                                                                                          | 1.348.718.722          | 585.000.887            |
| Hàng hóa                                                                                                                                            | 19.030.398.357         | 135.820.468.788        |
| Hàng gửi đi bán                                                                                                                                     | 2.164.800              | 4.104.408              |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                         | <b>29.124.937.679</b>  | <b>144.546.599.137</b> |
| <b>7. Chi phí trả trước</b>                                                                                                                         |                        |                        |
| <b>7a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>                                                                                                               |                        |                        |
|                                                                                                                                                     | <u>Số cuối quý</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
| Tiền thuê đất, thuê mặt bằng                                                                                                                        | -                      | 12.000.000             |
| Chi phí bảo hiểm                                                                                                                                    | 308.861.340            | 486.238.882            |
| Công cụ, dụng cụ                                                                                                                                    | 100.282.113            | 143.802.226            |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác                                                                                                                 | 1.720.642.855          | 2.636.317.560          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                         | <b>2.129.786.308</b>   | <b>3.278.358.668</b>   |
| <b>7b. Chi phí trả trước dài hạn</b>                                                                                                                |                        |                        |
|                                                                                                                                                     | <u>Số cuối quý</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
| Tiền thuê đất, nhà kho, nhà xưởng trả trước                                                                                                         | 9.001.598.092          | 9.239.002.876          |
| Công cụ, dụng cụ                                                                                                                                    | 860.465.198            | 5.558.795.694          |

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

|                                    | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí sửa chữa lớn               | 2.013.009.266         | 3.290.679.493         |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 2.886.813.823         | 2.532.821.225         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>14.761.886.379</b> | <b>20.621.299.288</b> |

### 8. Tài sản cố định hữu hình

|                                              | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị   | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác  | Cộng                   |
|----------------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                            |                        |                       |                                 |                           |                       |                        |
| Số đầu năm                                   | 221.405.318.473        | 39.107.586.552        | 211.327.480.692                 | 6.973.073.967             | 17.038.561.795        | 495.852.021.479        |
| Mua trong kỳ                                 | -                      | 877.272.727           | 12.120.000.000                  | -                         | -                     | 12.997.272.727         |
| Đầu tư XDCB                                  | 355.289.462            | 1.051.571.328         | -                               | -                         | -                     | 1.406.860.790          |
| Thanh lý, nhượng bán                         | -                      | -                     | -                               | -                         | -                     | -                      |
| Phá dỡ TS hư hỏng, hủy                       | (3.369.985.302)        | -                     | -                               | -                         | (225.367.329)         | (3.595.352.631)        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                            | <b>218.390.622.633</b> | <b>41.036.430.607</b> | <b>223.447.480.692</b>          | <b>6.973.073.967</b>      | <b>16.813.194.466</b> | <b>506.660.802.365</b> |
| <i>Trong đó:</i>                             |                        |                       |                                 |                           |                       |                        |
| <i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i> | 35.686.667.694         | 17.035.137.315        | 137.518.349.743                 | 3.797.980.925             | 16.396.467.927        | 210.434.603.604        |
| <i>Chờ thanh lý</i>                          | 652.773.180            | -                     | 6.437.433.877                   | 306.957.886               | -                     | 7.397.164.943          |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                       |                        |                       |                                 |                           |                       |                        |
| Số đầu năm                                   | 115.003.384.049        | 23.753.893.431        | 175.338.643.364                 | 4.926.844.629             | 16.646.966.629        | 335.669.732.102        |
| Khấu hao trong kỳ                            | 20.679.646.778         | 4.055.608.939         | 10.967.305.670                  | 682.199.108               | 122.338.145           | 36.507.098.640         |
| Thanh lý, nhượng bán                         | -                      | -                     | -                               | -                         | -                     | -                      |
| Phá dỡ TS hư hỏng, hủy                       | (3.170.423.368)        | -                     | -                               | -                         | (225.367.329)         | (3.395.790.697)        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                            | <b>132.512.607.459</b> | <b>27.809.502.370</b> | <b>186.305.949.034</b>          | <b>5.609.043.737</b>      | <b>16.543.937.445</b> | <b>368.781.040.045</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                       |                        |                       |                                 |                           |                       |                        |
| Số đầu năm                                   | 106.401.934.424        | 15.353.693.121        | 35.988.837.328                  | 2.046.229.338             | 391.595.166           | 160.182.289.377        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                            | <b>85.878.015.174</b>  | <b>13.226.928.237</b> | <b>37.141.531.658</b>           | <b>1.364.030.230</b>      | <b>269.257.021</b>    | <b>137.879.762.320</b> |

### 9. Tài sản cố định thuê tài chính

|                         | Phương tiện vận tải, truyền dẫn |
|-------------------------|---------------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>       | <b>10.768.723.579</b>           |
| Thuê tài chính trong kỳ |                                 |
| <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>10.768.723.579</b>           |
| <b>Giá trị hao mòn</b>  |                                 |
| <b>Số đầu năm</b>       | <b>1.325.095.353</b>            |
| Khấu hao trong kỳ       | 1.538.686.700                   |
| <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>2.863.782.053</b>            |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                                 |
| <b>Số đầu năm</b>       | <b>9.443.628.226</b>            |
| <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>7.904.941.526</b>            |

Xe chở suất ăn WGSP60 được thuê tài chính của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê tài chính số 67.19.06/CTTC ngày 06 tháng 5 năm 2019. Thời hạn thuê là 36 tháng. Sau khi hoàn thành nghĩa vụ của Hợp đồng này, Công ty được mua lại tài sản thuê theo giá bán danh nghĩa là 5.840.000 đồng.

Xe chở suất ăn FMCT05 được thuê tài chính của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

số 67.19.01/CTTC ngày 17 tháng 01 năm 2019. Thời hạn thuê là 36 tháng. Sau khi hoàn thành nghĩa vụ của Hợp đồng này, Công ty được mua lại tài sản thuê theo giá bán danh nghĩa là 4.100.000 đồng.

**10. Tài sản cố định vô hình**

|                                              | Quyền<br>sử dụng đất  | Nhãn hiệu<br>hàng hóa | Chương trình<br>phần mềm máy<br>tính | Cộng                  |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                            |                       |                       |                                      |                       |
| Số đầu năm                                   | 30.944.738.761        | 55.555.555            | 5.014.881.102                        | 36.015.175.418        |
| Mua mới                                      | -                     | -                     | -                                    | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>                            | <b>30.944.738.761</b> | <b>55.555.555</b>     | <b>5.014.881.102</b>                 | <b>36.015.175.418</b> |
| <i>Trong đó:</i>                             |                       |                       |                                      |                       |
| <i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i> | -                     | 55.555.555            | 823.054.817                          | 878.610.372           |
| <i>Chờ thanh lý</i>                          | -                     | -                     | -                                    | -                     |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                       |                       |                       |                                      |                       |
| Số đầu năm                                   | 7.635.883.469         | 55.555.555            | 2.958.076.026                        | 10.649.515.050        |
| Khấu hao trong kỳ                            | 629.145.755           | -                     | 1.020.578.286                        | 1.649.724.041         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                            | <b>8.265.029.224</b>  | <b>55.555.555</b>     | <b>3.978.654.312</b>                 | <b>12.299.239.091</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                       |                       |                       |                                      |                       |
| Số đầu năm                                   | 23.308.855.292        | -                     | 2.056.805.076                        | 25.365.660.368        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                            | <b>22.679.709.537</b> | <b>-</b>              | <b>1.036.226.790</b>                 | <b>23.715.936.327</b> |

**11. Bất động sản đầu tư*****Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá***

|                    | Nguyên giá            | Giá trị hao mòn<br>đã trích theo<br>Quyết định số<br>15/2006/QĐ-BTC | Tồn thất do<br>suy giảm giá<br>trị | Giá trị còn lại       |
|--------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm         | 37.252.913.794        | 5.009.164.739                                                       | -                                  | 32.243.749.055        |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>37.252.913.794</b> | <b>5.009.164.739</b>                                                | <b>-</b>                           | <b>32.243.749.055</b> |

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Chi tiết danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc quý như sau:

|                                                                                                                                                         | Nguyên giá    | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|-----------------|
| Khu đất 10.316 m <sup>2</sup> tại Xuân Thới Sơn – Hóc Môn                                                                                               | 5.132.260.000 | 801.122.625    | 4.331.137.375   |
| Khu đất số 9,10,11 thuộc Khu đất 2.000 m <sup>2</sup> và 1.000m <sup>2</sup> tại đường Hùng Vương, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang | 6.222.717.346 | 1.256.109.502  | 4.966.607.844   |
| Khu đất số 5 thuộc khu đất 1.475,8 m <sup>2</sup> tại đường Hùng Vương, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên                                  | 3.472.623.126 | 660.530.562    | 2.812.092.564   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

|                                                                                                                                   | <b>Nguyên giá</b>     | <b>Hao mòn lũy kế</b> | <b>Giá trị còn lại</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Giang</b>                                                                                                                      |                       |                       |                        |
| Khu đất số 5 thuộc khu đất 2.200 m <sup>2</sup> tại đường Hùng Vương, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang        | 8.216.358.700         | 683.547.876           | 7.532.810.824          |
| Khu đất 9.973 m <sup>2</sup> tại ấp Rạch Chiếc, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang                                      | 5.458.267.422         | 396.881.118           | 5.061.386.304          |
| Khu đất số 13 thuộc khu đất 4.758 m <sup>2</sup> tại đường Nguyễn Chí Thành, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang | 8.750.687.200         | 1.210.973.056         | 7.539.714.144          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                       | <b>37.252.913.794</b> | <b>5.009.164.739</b>  | <b>32.243.749.055</b>  |

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                 | <b>Số đầu năm</b>     | <b>Chi phí phát sinh trong năm</b> | <b>Kết chuyển giảm trong kỳ</b> | <b>Số cuối năm</b>    |
|-------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định                         | -                     | 12.997.272.727                     | (12.997.272.727)                | -                     |
| Xây dựng cơ bản dở dang                         | 66.285.348.627        | 24.551.420.371                     | (1.868.702.999)                 | 88.968.065.999        |
| Dự án trang trại Suối Nhung (Bình Phước)        | 27.492.427.261        | 8.977.218                          | -                               | 27.501.404.479        |
| Dự án khách sạn SASCO – Nha Trang               | 12.698.686.006        | 339.341.311                        | -                               | 13.038.027.317        |
| Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Suối Hoa | 9.617.042.639         | 8.747.041.411                      | -                               | 18.364.084.050        |
| Dự án Cải tạo Quầy SASCO SHOP G19D19 (CS8)      | 611.044.416           | 9.089.922.624                      | -                               | 9.700.967.040         |
| Các dự án khác                                  | 15.866.148.305        | 6.366.137.807                      | (1.868.702.999)                 | 20.363.583.113        |
| Sửa chữa lớn TSCĐ                               | -                     | 27.207.282                         | (27.207.282)                    | -                     |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>66.285.348.627</b> | <b>37.575.900.380</b>              | <b>(14.893.183.008)</b>         | <b>88.968.065.999</b> |

**13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại****Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

|                       | <b>Số cuối quý</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Số đầu năm</b>     | <b>2.043.259.885</b> | <b>1.002.057.948</b> |
| Số phát sinh trong kỳ |                      | 1.041.201.937        |
| <b>Số cuối quý</b>    | <b>2.043.259.885</b> | <b>2.043.259.885</b> |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                  | <b>Số cuối quý</b>   | <b>Số đầu năm</b>     |
|--------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                | <b>6.406.010.406</b> | <b>10.191.303.739</b> |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam-CTCP       | 4.818.819.847        | 7.800.937.800         |
| Công ty Cổ phần phục vụ mặt đất Sài Gòn          | 134.200.000          | 143.825.000           |
| Công ty Cổ phần thương mại hàng không Miền Nam   | 3.405.780            | 1.746.363             |
| Công ty Cổ phần thương mại xăng dầu Tân Sơn Nhất | 309.373.479          | 405.444.460           |
| Công ty Cổ phần phát triển Vườn Xanh             | -                    | 139.429.226           |
| Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt              | 1.065.820.426        | 1.169.197.450         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

|                                                 | <u>Số cuối quý</u>    | <u>Số đầu năm</u>      |
|-------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Bầu Trời Xanh | 39.149.199            | 525.096.440            |
| Công ty Cổ phần Vận Tải Hàng Không Miền Nam     | 24.163.491            | 5.627.000              |
| Công ty TNHH Autogrill VFS F&B                  | 11.078.184            | -                      |
| <b><i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i></b>    | <b>29.096.926.553</b> | <b>148.206.957.073</b> |
| IPP GROUP (S) PTE LTD                           | 13.264.264.692        | 129.574.122.682        |
| Công ty TNHH MTV 756                            | 4.900.513.055         | -                      |
| Các nhà cung cấp khác                           | 10.932.148.806        | 18.632.834.391         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>35.502.936.959</b> | <b>158.398.260.812</b> |

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                 | <u>Số cuối quý</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b><i>Trả trước của các bên liên quan</i></b>   | <b>229.000</b>       | <b>-</b>             |
| Công ty Cổ phần phục vụ mặt đất Sài Gòn         | 229.000              | -                    |
| <b><i>Trả trước của các khách hàng khác</i></b> | <b>4.615.878.046</b> | <b>3.232.650.581</b> |
| Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam                 | 1.611.623.178        | 1.611.623.178        |
| Các khách hàng khác                             | 3.004.254.868        | 1.621.027.403        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>4.616.107.046</b> | <b>3.232.650.581</b> |

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                             | <u>Số đầu năm</u> |                       | <u>Số phát sinh trong năm</u> |                       | <u>Số cuối năm</u> |                      |
|-----------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|
|                             | <u>Phải nộp</u>   | <u>Phải thu</u>       | <u>Số phải nộp</u>            | <u>Số đã nộp</u>      | <u>Phải nộp</u>    | <u>Phải thu</u>      |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu    | -                 | -                     | 151.680.712                   | 151.680.712           | -                  | -                    |
| Thuế TTĐB                   | 4.531.466         | -                     | 12.608.386                    | 13.520.971            | 3.618.881          | -                    |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu   | -                 | -                     | 94.404.008                    | 94.404.008            | -                  | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | -                 | 3.575.081.318         | -                             | -                     | -                  | 3.575.081.318        |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 12.403.523        | 10.200.343.771        | 6.318.938.732                 | 2.324.026.715         | 43.769.618         | 6.236.797.849        |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất | -                 | -                     | 21.063.422.043                | 21.063.422.043        | -                  | -                    |
| Các loại thuế khác          | 15.151.416        | -                     | 244.621.330                   | 259.355.871           | 416.875            | -                    |
| <b>Cộng</b>                 | <b>32.086.405</b> | <b>13.775.425.089</b> | <b>27.885.675.211</b>         | <b>23.906.410.320</b> | <b>47.805.374</b>  | <b>9.811.879.167</b> |

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|                                                            |                 |
|------------------------------------------------------------|-----------------|
| - Kinh doanh hàng miễn thuế:                               | Không chịu thuế |
| - Dịch vụ vận tải hành khách quốc tế và xuất khẩu tại chỗ: | 0%              |
| - Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác:                       | 05% - 10%       |

***Thuế xuất, nhập khẩu***

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

***Các loại thuế khác***

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****17. Phải trả người lao động**

Quỹ lương được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03A-2021/NQ-HĐQT và Nghị quyết số 03B-2021/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2021, bao gồm: quỹ lương theo Hợp đồng lao động; quỹ lương năng suất theo hiệu quả kinh doanh và quỹ thưởng Ban điều hành với tỷ lệ 17% lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện bằng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ giá vốn hàng mua – giá thành dịch vụ, sản xuất (không bao gồm lương và chi phí khấu hao) và quỹ lương Ban kiểm soát. Số dư cuối kỳ là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u>  |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả       | 16.194.863         | 45.568.148         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 11.504.749         | 69.268.598         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>27.699.612</b>  | <b>114.836.746</b> |

**19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

Tiền trả trước về cho thuê. Không có doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan.

**20. Phải trả khác**

|                                            | <u>Số cuối quý</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả ngắn hạn khác</i>              |                       |                       |
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>          | -                     | -                     |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i> | <b>10.780.803.796</b> | <b>10.991.856.785</b> |
| Cổ tức phải trả                            | 1.251.013.700         | 1.220.831.500         |
| Kinh phí công đoàn                         | 366.162.952           | 246.512.581           |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn                       | 1.739.704.528         | 1.648.040.921         |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác           | 7.423.922.616         | 7.876.471.783         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>10.780.803.796</b> | <b>10.991.856.785</b> |

**20a. Phải trả dài hạn khác**

Các khoản ký quỹ dài hạn phải trả cho các tổ chức khác.

**21. Vay và nợ thuê tài chính****21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                                        | <u>Số cuối quý</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số 21b) | 2.413.939.077        | 2.764.411.732        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>2.413.939.077</b> | <b>2.764.411.732</b> |

**21b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:**

Thuê tài chính Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh TP.HCM. Lãi suất áp dụng 12 tháng đầu là: 8.5%/ năm(VND), sau đó áp dụng lãi suất tiết kiệm loại tiền VND kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM công bố tại thời điểm đó cộng biên độ 2,5%/năm. Thời hạn thuê là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, chu kỳ thanh toán 3 tháng/lần.

|                      | <u>Số cuối quý</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 2.413.939.077        | 2.764.411.732        |
| Trên 1 năm đến 3 năm | -                    | 2.413.939.077        |
| <b>Cộng</b>          | <b>2.413.939.077</b> | <b>5.178.350.809</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:**

|                                               | <b>Số đầu năm</b>     | <b>Trích quỹ trong kỳ</b> | <b>Tăng khác</b> | <b>Chi trong kỳ</b>     | <b>Số cuối năm</b>    |
|-----------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------|-------------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng                               | 36.433.111.574        | 1.260.336.000             | 2.980.000        | (9.105.430.000)         | 28.590.997.574        |
| Quỹ phúc lợi                                  | 17.195.251.673        | 12.385.225.967            |                  | (13.434.527.587)        | 16.145.950.053        |
| Quỹ thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 1.046.454.944         | 160.406.400               |                  | (1.206.861.344)         | -                     |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>54.674.818.191</b> | <b>13.805.968.367</b>     | <b>2.980.000</b> | <b>(23.746.818.931)</b> | <b>44.736.947.627</b> |

**23. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

|                            | <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>Thặng dư vốn cổ phần</b> | <b>Cổ phiếu quỹ</b>  | <b>Quỹ đầu tư phát triển</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <b>Cộng</b>              |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|----------------------|------------------------------|------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | <b>1.334.813.100.000</b>         | <b>3.862.620.000</b>        | <b>(341.040.000)</b> | <b>582.661.723</b>           | <b>247.759.097.494</b>                   | <b>1.586.676.439.217</b> |
| Tăng vốn kỳ trước          | -                                | -                           | -                    | -                            | -                                        | -                        |
| Thặng dư vốn CP kỳ trước   | -                                | -                           | -                    | -                            | 149.493.563.402                          | <b>149.493.563.402</b>   |
| Lợi nhuận trong kỳ trước   | -                                | -                           | -                    | -                            | (24.257.279.101)                         | <b>(24.257.279.101)</b>  |
| Trích lập quỹ kỳ trước     | -                                | -                           | -                    | -                            | -                                        | -                        |
| Chia cổ tức kỳ trước       | -                                | -                           | -                    | -                            | (200.177.865.000)                        | <b>(200.177.865.000)</b> |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b> | <b>1.334.813.100.000</b>         | <b>3.862.620.000</b>        | <b>(341.040.000)</b> | <b>582.661.723</b>           | <b>172.817.516.795</b>                   | <b>1.511.734.858.518</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | <b>1.334.813.100.000</b>         | <b>3.862.620.000</b>        | <b>(341.040.000)</b> | <b>582.661.723</b>           | <b>172.817.516.795</b>                   | <b>1.511.734.858.518</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ         | -                                | -                           | -                    | -                            | 3.298.248.436                            | <b>3.298.248.436</b>     |
| Trích lập quỹ trong kỳ     | -                                | -                           | -                    | -                            | (13.805.968.367)                         | <b>(13.805.968.367)</b>  |
| Mua lại cổ phiếu           | -                                | -                           | -                    | -                            | -                                        | -                        |
| Chia cổ tức trong kỳ       | -                                | -                           | -                    | -                            | (80.071.146.000)                         | <b>(80.071.146.000)</b>  |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>1.334.813.100.000</b>         | <b>3.862.620.000</b>        | <b>(341.040.000)</b> | <b>582.661.723</b>           | <b>82.238.650.864</b>                    | <b>1.421.155.992.587</b> |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2021 ngày 09 tháng 03 năm 2021, thông qua việc tạm ứng cổ tức 2020 bằng tiền mặt theo tỷ lệ chi trả 600 đồng/cổ phiếu, với số tiền là 80.071.146.000 đồng. Trong kỳ, cổ tức đã được chi trả cho các cổ đông.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2020 ngày 30 tháng 06 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 27- 2020/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 12 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 13- 2021/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 07 năm 2021, quỹ phúc lợi đã được trích bổ sung từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 để chi hỗ trợ thu nhập cho người lao động.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2021 ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty trích bổ sung quỹ thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát với tỷ lệ 0,7%, quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi với tỷ lệ lần lượt là 5,5% và 5% từ lợi nhuận sau thuế giữ lại năm 2019.

***Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu***

|                                                  | <b>Số cuối quý</b>       | <b>Số đầu năm</b>        |
|--------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP     | 655.042.000.000          | 655.042.000.000          |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương | 333.402.000.000          | 333.402.000.000          |
| Công ty TNHH Thời trang và mỹ phẩm Duy Anh       | 65.750.000.000           | 65.750.000.000           |
| Công ty TNHH Thời trang và mỹ phẩm Âu Châu       | 205.384.000.000          | 205.384.000.000          |
| Cổ phiếu quỹ                                     | 294.000.000              | 294.000.000              |
| Các cổ đông khác                                 | 74.941.100.000           | 74.941.100.000           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.334.813.100.000</b> | <b>1.334.813.100.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

| <b>Cổ phiếu</b>                              | <b>Số cuối quý</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|----------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành          | 133.481.310        | 133.481.310       |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành               | 133.481.310        | 133.481.310       |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | 133.481.310        | 133.481.310       |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                     | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ                        | 29.400             | 29.400            |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | 29.400             | 29.400            |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                     | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành              | 133.451.910        | 133.451.910       |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | 133.451.910        | 133.451.910       |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                     | -                  | -                 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. |                    |                   |

**24. Nợ khó đòi đã xử lý:**

|                         | <b>Số cuối kỳ</b> |                      | <b>Số đầu năm</b> |                      | <b>Ghi chú</b>            |
|-------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|----------------------|---------------------------|
|                         | <b>Nguyên tệ</b>  | <b>VND</b>           | <b>Nguyên tệ</b>  | <b>VND</b>           |                           |
| Phải thu khách hàng     | -                 | 3.347.753.061        | -                 | 3.347.753.061        | Không có khả năng thu hồi |
| Trả trước cho người bán | -                 | 38.691.000           | -                 | 38.691.000           | Không có khả năng thu hồi |
| <b>Cộng</b>             |                   | <b>3.386.444.061</b> |                   | <b>3.386.444.061</b> |                           |

**25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                                   | <b>Quý 4</b>          |                        |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                   | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>       |
| Doanh thu hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế                         | 22.542.387.374        | 128.822.893.228        |
| Doanh thu hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác | 7.925.707.648         | 24.903.253.700         |
| Doanh thu hoạt động phòng chờ                                     | 9.868.081.771         | 31.884.685.477         |
| Doanh thu các hoạt động khác                                      | 21.290.711.745        | 43.663.273.435         |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>61.626.888.538</b> | <b>229.274.105.840</b> |

**26. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản hàng bán bị trả lại, chiết khấu

**27. Giá vốn hàng bán**

|                                                                 | <b>Quý 4</b>          |                       |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                 | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
| Giá vốn hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế                         | 5.150.678.427         | 24.581.804.648        |
| Giá vốn hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác | 6.398.076.145         | 18.017.819.187        |
| Giá vốn phòng chờ                                               | 3.028.576.532         | 9.483.259.796         |
| Giá vốn các hoạt động khác                                      | 22.422.940.303        | 26.902.153.026        |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>37.000.271.407</b> | <b>78.985.036.657</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****28. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                  | Quý 4                 |                       |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                  | Năm nay               | Năm trước             |
| Lãi tiền gửi                                     | 7.530.378.734         | 10.147.488.979        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                      | 13.073.814.938        | 48.018.158.918        |
| Lãi chuyển nhượng vốn                            | -                     | 1.232.000.000         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh                  | 520.598.769           | 421.055.449           |
| Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá do đánh giá cuối quý | -                     | 12.756.423.786        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>21.124.792.441</b> | <b>72.575.127.132</b> |

**29. Chi phí tài chính**

|                                                | Quý 4                |                       |
|------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                | Năm nay              | Năm trước             |
| Chi phí lãi vay                                | 48.080.035           | 168.608.447           |
| Chi phí chuyển nhượng vốn                      | -                    | 89.563.636            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh                 | 120.188.752          | (161.089.215)         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá cuối quý      | 7.162.583.994        | -                     |
| Dự phòng/( Hoàn nhập) giảm giá tổn thất đầu tư | 2.199.288.086        | 32.738.733.159        |
| Chi phí tài chính khác                         | 353.899              | (38.282.465)          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>9.530.494.766</b> | <b>32.797.533.562</b> |

**30. Chi phí bán hàng**

|                                            | Quý 4                 |                       |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                            | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí nhân viên bán hàng                 | 8.070.470.900         | 10.260.983.045        |
| Chi phí vật liệu, bao bì                   | 159.783.556           | 63.254.494            |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng                   | 632.831.372           | 3.210.477.390         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định           | 3.070.183.983         | 3.682.688.840         |
| Chi phí tiền thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho | 2.059.603.489         | 14.080.088.824        |
| Chi phí quản lý thuê điều hành             | -                     | (3.705.921.585)       |
| Chi phí hợp tác kinh doanh                 | 529.778.888           | 3.450.940.158         |
| Các chi phí khác                           | 4.689.274.841         | 6.876.894.049         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>19.211.927.029</b> | <b>37.919.405.215</b> |

**31. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                | Quý 4                 |                       |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí nhân viên quản lý                      | 12.388.191.091        | 72.776.482.746        |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng    | 267.265.024           | 365.895.138           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định               | 2.891.133.588         | 1.878.924.439         |
| Thuế, phí và lệ phí                            | 3.737.203.300         | 4.192.907.673         |
| Chi phí/( Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi | (7.131.498.819)       | 10.989.382.063        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | (698.336.394)         | 3.205.814.168         |
| Các khoản chi phí khác                         | 3.854.944.240         | 4.459.713.553         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>15.308.902.030</b> | <b>97.869.119.780</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****32. Thu nhập khác**

|                                          | Quý 4                |                    |
|------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                          | Năm nay              | Năm trước          |
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | -                    | (437.212.252)      |
| Lãi thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ | -                    | 57.228.596         |
| Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi  | 1.802.433.366        | 736.400.109        |
| Các khoản thu nhập khác                  | 15.164.748           | 175.791.294        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1.817.598.114</b> | <b>532.207.747</b> |

**33. Chi phí khác**

|                                                          | Quý 4              |                    |
|----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                          | Năm nay            | Năm trước          |
| Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản                     | -                  | -                  |
| Giá trị còn lại tài sản cố định phá dỡ, hủy              | 199.561.934        | -                  |
| Chi phí thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ             | -                  | 4.881.818          |
| Khấu hao các tài sản cố định không cần dùng chờ thanh lý | -                  | 16.439.940         |
| Các khoản chi phí khác                                   | 3.474.636          | 384.214.946        |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>203.036.570</b> | <b>405.536.704</b> |

**34. Lãi trên cổ phiếu**

|                                                                                                                       | Quý 4         |                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|
|                                                                                                                       | Năm nay       | Năm trước      |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                      | 2.993.281.145 | 55.250.850.115 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                                                       | -             | 15.696.824.157 |
| Trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát                                                        | -             | 1.046.454.944  |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -             | -              |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                                                                      | 2.993.281.145 | 38.507.571.014 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm                                           | 133.451.910   | 133.451.910    |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                                                              | <b>22</b>     | <b>289</b>     |

**35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

|                                  | Quý 4                 |                        |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                  | Năm nay               | Năm trước              |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 12.612.796.327        | 21.848.751.054         |
| Chi phí nhân công                | 23.067.624.474        | 87.102.640.177         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.165.749.272        | 10.754.802.981         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 10.136.953.159        | 24.414.893.518         |
| Chi phí khác                     | 4.299.872.680         | 27.643.400.145         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>60.282.995.912</b> | <b>171.764.487.875</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

## VI. CÁC THÔNG TIN KHÁC TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ:

**1. Giải thích về tính thời vụ hoặc chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ:**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh hàng miễn thuế; kinh doanh bán lẻ và dịch vụ tại thị trường mục tiêu sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất.

Tình hình kinh doanh của Công ty vẫn gặp nhiều khó khăn khi dịch bệnh Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp trong nước và trên thế giới. Các chuyến bay thương mại quốc tế vẫn chưa được khai thác trở lại. Các chuyến bay nội địa được dần nối lại kể từ đầu tháng 10 năm 2021 và tăng tần suất các chuyến bay sau khi được Chính phủ phê duyệt.

**2. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn:**  
Trong quý không phát sinh

**3. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần):**

Trong quý không phát sinh

**4. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó:** Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2022



**Nguyễn Thị Vân Anh**  
Người lập biểu



**Tôn Nữ Diệu Trí**  
Kế toán trưởng



**Đoàn Thị Mai Hương**  
Tổng Giám đốc